



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – P.Long Xuyên – Tỉnh An Giang.

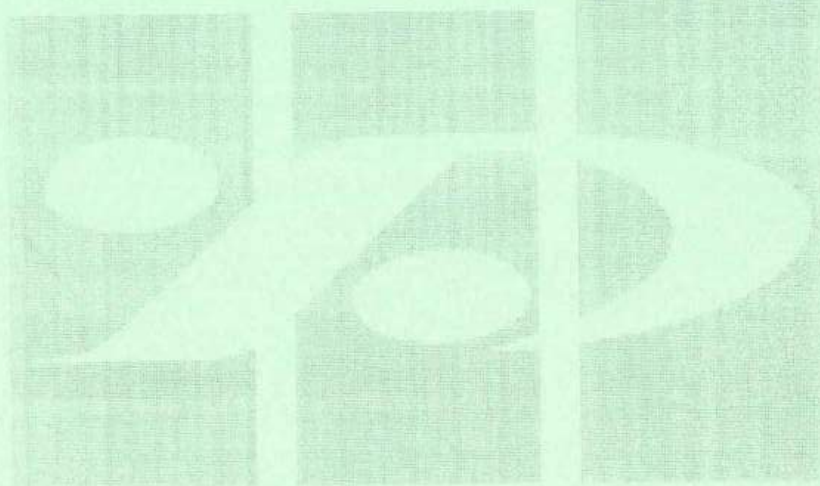
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý 2 năm 2025

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.



Tháng 06 năm 2025



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 478 người (số nhân viên tại ngày 01/01/2025 là: 404 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47, Quốc lộ 51, Khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông Quốc Lộ 1A - Khu A, Phường Lý Văn Lâm, Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu đô thị mới Sao Mai, Quốc lộ 47, Xã Thọ Phú, Thanh Hóa
Mã số chi nhánh : 1600169024-013
- + Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp
Số 04 Đốc Binh Kiều, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp
Mã số chi nhánh : 1600169024-023
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
Thôn Quyết Tâm, Xã Sao Vàng, Thanh Hóa
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
Số 9 Nguyễn Kim, phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh
Mã số VPDD : 1600169024-021
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa - Vũng Tàu
Km 47, Quốc lộ 51, Khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh
Mã số VPDD : 1600169024-025

Công ty con: 12 Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:				
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10. Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	75,00%		75,00%	
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:				
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Tuấn Anh
------	-------------

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân
-----	-----------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.440.309.783.622	13.566.530.226.970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	1.001.127.026.838	2.070.302.439.363
111	1. Tiền		468.394.246.075	899.822.444.310
112	2. Các khoản tương đương tiền		532.732.780.763	1.170.479.995.053
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2.506.638.793.895	2.064.880.437.306
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.992.095.572	6.230.107.978
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(945.381.362)	(754.621.703)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.503.592.079.685	2.059.404.951.031
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.447.430.254.094	5.031.730.928.926
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.324.615.105.271	2.183.060.421.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.844.482.289.221	2.595.626.008.791
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	346.234.792.010	320.946.430.834
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(67.901.932.408)	(67.901.932.408)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	4.433.273.281.059	4.336.236.325.169
141	1. Hàng tồn kho		4.433.273.281.059	4.336.236.325.169
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.840.427.736	63.380.096.206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	16.488.316.613	11.640.987.304
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.346.836.691	48.220.794.758
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	3.005.274.432	3.518.314.144
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.334.347.589.472	9.289.525.402.197
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.896.938.763	32.877.315.013
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	31.882.438.763	32.862.815.013
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.230.996.410.237	6.358.160.566.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.584.446.745.119	4.650.422.025.339
222	- Nguyên giá		6.695.885.567.825	6.587.583.140.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.111.438.822.706)	(1.937.161.115.656)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	258.216.250.964	310.636.701.083
225	- Nguyên giá		379.632.697.395	431.165.023.524
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.416.446.431)	(120.528.322.441)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.388.333.414.154	1.397.101.840.373
228	- Nguyên giá		1.545.298.462.523	1.542.854.325.093
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156.965.048.369)	(145.752.484.720)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	881.898.064.744	508.605.188.276
231	- Nguyên giá		1.035.582.838.876	657.354.041.023
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(153.684.774.132)	(148.748.852.747)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	1.200.844.144.740	1.373.371.010.233
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.200.844.144.740	1.373.371.010.233
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	31.310.000.000	33.310.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.310.000.000	33.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		957.402.030.988	983.201.321.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	649.860.566.451	643.968.340.031
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12		462.715.482
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	307.541.464.537	338.770.266.367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.774.657.373.094	22.856.055.629.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.612.608.879.437	14.768.320.800.881
310	I. Nợ ngắn hạn		7.477.210.731.089	7.830.527.770.434
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	619.205.105.451	464.666.728.448
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		250.661.890.009	229.941.996.542
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	107.992.661.482	147.736.124.234
314	4. Phải trả người lao động		35.258.291.124	31.078.402.784
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	59.273.420.982	64.583.859.792
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	455.275.358	550.309.052
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	327.073.464.040	83.772.214.762
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	6.028.014.635.996	6.759.017.748.781
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.275.986.647	49.180.386.039
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	II. Nợ dài hạn		7.135.398.148.348	6.937.793.030.447
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14		
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	15.832.940.985	15.580.430.129
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	3.864.000.000	3.294.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	7.113.661.384.455	6.916.878.777.410
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	8.162.048.493.657	8.087.734.828.286
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.148.938.056.405	8.077.471.443.186
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		600.488.655.480	600.488.655.480
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		158.526.837.842	158.221.233.457
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6.433.150.924	6.210.490.583
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.934.331.543	8.711.671.202
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		928.257.762.750	897.775.219.344
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		896.928.693.669	716.921.303.597
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		31.329.069.081	180.853.915.747
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.699.410.617.866	2.659.177.473.120
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.110.437.252	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		13.110.437.252	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.774.657.373.094	22.856.055.629.167

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	3.360.030.216.503	3.375.904.109.502	6.079.912.865.089	5.931.411.000.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	5.637.353.349	185.965.998	10.415.813.240	3.818.961.642
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.354.392.863.154	3.375.718.143.504	6.069.497.051.849	5.927.592.038.359
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.951.657.870.600	2.982.792.694.993	5.360.612.089.083	5.210.466.207.430
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		402.734.992.554	392.925.448.511	708.884.962.766	717.125.830.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	68.068.613.968	50.960.402.533	110.435.964.679	78.715.465.761
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	267.792.972.574	195.069.352.007	442.569.843.331	346.528.410.001
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		203.326.941.342	173.563.331.559	357.808.968.183	321.257.629.919
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
25	8. Chi phí bán hàng		50.027.520.499	54.394.392.891	94.762.129.808	98.849.970.432
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	88.902.111.694	71.492.277.633	174.163.618.764	143.594.630.314
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.081.001.755	122.929.828.513	107.825.335.542	206.868.285.943
31	11. Thu nhập khác	VI.07	(5.679.859.589)	5.035.701.188	4.299.179.624	10.356.538.259
32	12. Chi phí khác	VI.08	7.113.067.389	5.081.912.232	11.307.023.475	7.929.928.755
40	13. Lợi nhuận khác		(12.792.926.978)	(46.211.044)	(7.007.843.851)	2.426.609.504
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.288.074.777	122.883.617.469	100.817.491.691	209.294.895.447
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	11.968.126.021	17.813.189.716	23.132.326.382	26.204.711.210
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10		501.401.062	462.715.482	1.559.865.289

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.319.948.756	104.569.026.691	77.222.449.827	181.530.318.948
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		15.457.162.099	87.821.116.858	31.329.069.081	146.918.866.607
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông		23.862.786.657	16.747.909.833	45.893.380.746	34.611.452.341
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11			85	437
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12			77	397

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.817.491.691	209.294.895.447
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		253.315.077.491	218.267.725.340
03	- Các khoản dự phòng		190.759.659	(660.947.812)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		57.056.307.287	5.490.819.551
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(97.776.990.969)	(56.669.718.133)
06	- Chi phí lãi vay		357.808.968.183	321.257.629.919
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		671.411.613.342	696.980.404.312
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(890.545.692.144)	(934.924.881.838)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(97.036.955.890)	259.176.654.348
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		920.236.826.619	(456.608.637.409)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.739.555.729)	14.963.714.407
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.238.012.406	251.860.700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(382.348.147.354)	(350.375.999.144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.169.924.686)	(40.500.848.196)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			(83.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		160.046.176.564	(811.120.732.820)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(261.689.195.669)	(92.452.277.375)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.000.000	125.270.908
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.253.270.684.931)	(534.752.355.143)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		811.208.184.931	279.346.219.126
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			10.417.002.393
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.844.552.274	44.354.476.443
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(629.887.143.395)	(292.961.663.648)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000	8.330.000.000
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		5.330.396.983.341	6.133.508.314.127
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(5.888.645.913.885)	(5.638.992.772.601)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(35.296.970.236)	(39.684.234.030)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.044.008.449)	(490.497.907)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(599.089.909.229)	462.670.809.589
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.068.930.876.060)	(641.411.586.879)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.070.302.439.363	1.365.023.440.747
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(244.536.465)	7.619.013
61				
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.001.127.026.838	723.619.472.881

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 478 người (số lao động tại ngày 01/01/2025 là: 404 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7 . Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	11
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	11
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất	

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
+ Công ty cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, Phường Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Cụm Công nghiệp Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	Quốc lộ 80, Cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Quốc lộ 80, Cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Quý, Tây Ninh	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, tiểu khu 834, cụm Ba Tầng, Xã Đắc Wil, Lâm Đồng	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, An Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
+ Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	Số 10 Đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, An Giang	75,00%		75,00%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47, Quốc lộ 51, Khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Lấp Vò, Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông Quốc Lộ 1A - Khu A, Phường Lý Văn Lâm, Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu đô thị mới Sao Mai, Quốc lộ 47, Xã Thọ Phú, Thanh Hóa
+ Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp	Số 04 Đốc Binh Kiều, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori	Thôn Quyết Tâm, Xã Sao Vàng, Thanh Hóa
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Bà Rịa - Vũng Tàu.	Km 47, Quốc lộ 51, Khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: (tiếp theo)

a. Chứng khoán kinh doanh

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

26 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thể thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.
- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.
- Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	30.441.721.208	14.815.009.781
Tiền gửi không kỳ hạn	437.952.524.867	885.007.434.529
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	532.732.780.763	1.170.479.995.053
- Tiền gửi có kỳ hạn	532.732.780.763	1.170.479.995.053
Cộng	1.001.127.026.838	2.070.302.439.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	3.992.095.572	3.289.434.145	(945.381.362)	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)
Tổng giá trị cổ phiếu	3.992.095.572	3.289.434.145	(945.381.362)	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)
Cộng	3.992.095.572	3.289.434.145	(945.381.362)	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	2.503.592.079.685	2.503.592.079.685		2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.503.592.079.685	2.503.592.079.685		2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	
b2) Dài hạn	31.310.000.000	31.310.000.000		33.310.000.000	33.310.000.000	
- Trái phiếu (*)	31.310.000.000	31.310.000.000		33.310.000.000	33.310.000.000	
Cộng	2.534.902.079.685	2.534.902.079.685		2.092.714.951.031	2.092.714.951.031	
c) Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Cộng	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	2.324.615.105.271	2.183.060.421.709
Bên khác	2.324.615.105.271	2.183.060.421.709
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	212.229.955.730	72.027.201.569
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	113.694.701.000	6.543.338.851
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu		72.755.719.817
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	399.724.221.977	389.580.419.426
+ Khách hàng khác	1.591.991.606.096	1.635.179.121.578
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	2.324.615.105.271	2.183.060.421.709

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	346.234.792.010	(528.000.000)	320.946.430.834	(528.000.000)
Tạm ứng	248.696.043.256		239.281.294.870	
- Bùi Thị Ngọc Linh	26.123.888.000		28.753.397.000	
- Lê Văn Ba	19.511.827.000		19.511.827.000	
- CBCNV khác	203.060.328.256		191.016.070.870	
Phải thu khác	93.708.048.754	(528.000.000)	77.834.435.964	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	914.062.096		1.952.194.769	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	26.591.565.492		16.565.382.177	
- Huỳnh Phú Cường	24.044.170.000		26.514.170.000	
- Đối tượng khác	42.158.251.166	(528.000.000)	32.802.689.018	(528.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Dài hạn	31.882.438.763		32.862.815.013	
Ký cược, ký quỹ	31.882.438.763		32.862.815.013	
Cộng	378.117.230.773	(528.000.000)	353.809.245.847	(528.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	9.958.686.972		9.958.686.972	
Cộng	67.901.932.408		67.901.932.408	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	166.812.303.379		211.662.483.977	
- Công cụ, dụng cụ	5.816.502.109		19.722.365.762	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.534.442.729.637		1.299.837.430.363	
- Thành phẩm	650.829.207.292		719.236.758.003	
- Hàng hóa	541.772.478.937		506.548.960.734	
- Hàng gửi đi bán	9.627.335.978		7.259.853.616	
- Hàng hóa bất động sản	1.523.972.723.727		1.571.968.472.714	
Cộng	4.433.273.281.059		4.336.236.325.169	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

- Kho lạnh 04

- Khác

Xây dựng cơ bản

- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM

- Kho lạnh 04

- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk

- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang

- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư

- Khu đô thị Bình Long

- Khu Resort Thọ Xuân Lamori Resort & Spa Thanh Hóa (KINGLE)

- Dự án mua đất Mỹ Thới

- Trung tâm cá giống

- Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ

- Công trình khác

Cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	15.663.543.143	33.144.179.058
	14.321.499.813	14.321.499.813
	1.342.043.330	18.822.679.245
	1.185.180.601.597	1.340.226.831.175
	49.137.782.570	49.137.782.570
	146.888.606.726	145.580.345.953
	174.000.000	174.000.000
	55.992.877.500	55.992.877.500
	52.067.673.807	49.959.422.575
	401.317.925.000	401.317.925.000
	98.630.529.541	429.680.781.098
	180.000.353.703	172.128.860.429
	159.544.704.582	
	15.536.316.822	
	25.889.831.346	36.254.836.050
	1.200.844.144.740	1.373.371.010.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2.111.975.846.916	4.205.776.360.203	121.038.376.617	39.738.706.630	109.053.850.629	6.587.583.140.995
2. Số tăng trong năm	2.980.443.721	104.884.578.059	1.401.577.777			109.266.599.557
- Mua trong năm	74.000.000	662.364.273	1.401.577.777			2.137.942.050
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.906.443.721	52.513.770.919				55.420.214.640
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		51.708.442.867				51.708.442.867
3. Số giảm trong năm			964.172.727			964.172.727
- Thanh lý, nhượng bán			964.172.727			964.172.727
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	2.114.956.290.637	4.310.660.938.262	121.475.781.667	39.738.706.630	109.053.850.629	6.695.885.567.825
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	519.011.462.440	1.288.379.523.460	78.341.879.720	21.174.070.630	30.254.179.406	1.937.161.115.656
2. Khấu hao trong năm	49.716.259.613	118.673.010.720	3.265.654.415	1.458.320.925	2.128.634.104	175.241.879.777
- Khấu hao trong năm	49.716.259.613	100.074.916.262	3.265.654.415	1.458.320.925	2.128.634.104	156.643.785.319
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		18.598.094.458				18.598.094.458
- Tăng khác			964.172.727			964.172.727
3. Giảm trong năm			964.172.727			964.172.727
- Thanh lý, nhượng bán			964.172.727			964.172.727
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	568.727.722.053	1.407.052.534.180	80.643.361.408	22.632.391.555	32.382.813.510	2.111.438.822.706
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.592.964.384.476	2.917.396.836.743	42.696.496.897	18.564.636.000	78.799.671.223	4.650.422.025.339
2. Tại ngày cuối năm	1.546.228.568.584	2.903.608.404.082	40.832.420.259	17.106.315.075	76.671.037.119	4.584.446.745.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	403.652.894.371	16.442.057.444	431.165.023.524
2. Số tăng trong năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm		51.532.326.129		51.532.326.129
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		51.532.326.129		51.532.326.129
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709	352.120.568.242	16.442.057.444	379.632.697.395
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	7.562.732.001	104.340.458.243	8.625.132.197	120.528.322.441
2. Khấu hao trong năm	1.296.468.348	16.946.594.986	1.243.155.114	19.486.218.448
- Khấu hao trong năm	1.296.468.348	16.946.594.986	1.243.155.114	19.486.218.448
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm		18.598.094.458		18.598.094.458
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		18.598.094.458		18.598.094.458
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	8.859.200.349	102.688.958.771	9.868.287.311	121.416.446.431
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	3.507.339.708	299.312.436.128	7.816.925.247	310.636.701.083
2. Tại ngày cuối năm	2.210.871.360	249.431.609.471	6.573.770.133	258.216.250.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	1.537.705.999.258	5.087.085.835	61.240.000	1.542.854.325.093	
2. Số tăng trong năm	15.767.060	808.000.000	1.620.370.370	2.444.137.430	
- Mua trong năm	15.767.060	808.000.000	1.620.370.370	2.444.137.430	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.537.721.766.318	5.895.085.835	1.681.610.370	1.545.298.462.523	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	144.220.860.502	1.470.384.218	61.240.000	145.752.484.720	
2. Khấu hao trong năm	10.722.445.722	409.099.411	81.018.516	11.212.563.649	
- Khấu hao trong năm	10.722.445.722	409.099.411	81.018.516	11.212.563.649	
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	154.943.306.224	1.879.483.629	142.258.516	156.965.048.369	
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.393.485.138.756	3.616.701.617		1.397.101.840.373	
2. Tại ngày cuối năm	1.382.778.460.094	4.015.602.206	1.539.351.854	1.388.333.414.154	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	657.354.041.023	401.473.344.889	23.244.547.036	1.035.582.838.876
- Quyền sử dụng đất	224.870.340.218		6.772.665.855	218.097.674.363
- Nhà	432.483.700.805	401.473.344.889	16.471.881.181	817.485.164.513
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	148.748.852.747	8.678.788.252	3.742.866.867	153.684.774.132
- Quyền sử dụng đất	3.919.524.282	196.105.926		4.115.630.208
- Nhà	144.829.328.465	8.482.682.326	3.742.866.867	149.569.143.924
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	508.605.188.276			881.898.064.744
- Quyền sử dụng đất	220.950.815.936			213.982.044.155
- Nhà	287.654.372.340			667.916.020.589
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	16.488.316.613	11.640.987.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.310.563.597	1.885.329.358
Các khoản khác	7.177.753.016	9.755.657.946
b) Dài hạn (*)	649.860.566.451	643.968.340.031
Tiền thuê đất Sa Đéc	47.558.331.013	47.049.616.091
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	451.431.244.577	456.745.764.905
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.557.071.798	3.602.789.236
Tiền thuê đất	27.690.139.412	28.338.497.228
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.649.692.024	13.046.307.908
Các khoản khác	95.974.087.627	95.185.364.663
Cộng	666.348.883.064	655.609.327.335

12 . THUÊ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		462.715.482
Thuê thu nhập hoãn lại		462.715.482
Cộng		462.715.482

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2025	01/01/2025
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	307.541.464.537	338.770.266.367
Cộng	307.541.464.537	338.770.266.367

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025	01/01/2025
a) Vay ngắn hạn	5.981.294.219.335	6.692.847.697.361
b) Vay dài hạn	6.116.637.120.805	5.906.210.786.005
c) Trái phiếu	967.098.023.115	964.854.706.521
d) Giá trị nợ thuê tài chính	76.646.657.196	111.983.336.304
Cộng	13.141.676.020.451	13.675.896.526.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	619.205.105.451	464.666.728.448
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	31969 334 400	
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.504.600	1.721.504.600
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	13414 280 000	
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	10.464.868.200	2.753.488.700
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	13.170.591.251	28.022.356.922
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000
+ Cty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Đối tượng khác	435.816.200.700	319.521.051.926
b) Dài hạn		
Cộng	619.205.105.451	464.666.728.448
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có		

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	22.437.079.686	12.371.760.230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.611.085.944	61.035.072.926
- Thuế thu nhập cá nhân	3.848.666.800	4.008.345.078
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD	47.554.891.860	70.146.178.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.540.937.192	174.768.000
	107.992.661.482	147.736.124.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa

Các khoản khác

b) Dài hạn

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
59.273.420.982	64.583.859.792
7.937.859.394	28.255.244.130
51.335.561.588	36.328.615.662
59.273.420.982	64.583.859.792

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Võ Đức Thảo

+ Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
327.073.464.040	83.772.214.762
1.997.805.537	1.896.380.920
840.058.140	149.691.151
392.016.808	232.358.491
81.113.956	17.204.855
5.989.621.960	6.167.221.960
26.126.443.113	26.016.877.987
291.646.404.526	49.292.479.398
3.020.481.660	3.022.942.659
288.625.922.866	46.269.536.739
3.864.000.000	3.294.000.000
3.864.000.000	3.294.000.000
330.937.464.040	87.066.214.762

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
455.275.358	550.309.052
264.000.000	264.000.000
191.275.358	286.309.052
15.832.940.985	15.580.430.129
584.575.530	284.694.842
15.248.365.455	15.248.365.455
	47.369.832
16.288.216.343	16.130.739.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Năm 2024								
Tại ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Lãi trong kỳ trước					146.918.866.607	34.611.452.341		181.530.318.948
Tăng khác					13.149.678.885			13.149.678.885
Trích quỹ từ lợi nhuận				13.141.198.568	(16.540.858.993)	(1.032.723.279)		(4.432.383.704)
Chia cổ tức								
Thoái vốn ở Công ty con						(2.047.448.153)		(2.047.448.153)
Góp vốn thành lập công ty con						8.330.000.000		8.330.000.000
(2)								
Giảm khác					(453.711.517)			(453.711.517)
Tại ngày 30/06/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	173.143.395.242	1.455.148.929.566	2.631.715.816.310	10.263.385.100	8.022.358.627.194
Năm 2025								
Tại ngày 01/01/2025	3.701.782.500.000	45.104.200.000	600.488.655.480	173.143.395.242	897.775.219.344	2.659.177.473.120	10.263.385.100	8.087.734.828.286
Lãi trong kỳ này					31.329.069.081	45.893.380.746		77.222.449.827
Tăng khác							2.847.052.152	2.847.052.152
Trích quỹ từ lợi nhuận				750.925.067	(750.925.067)			
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của Công ty con						(8.160.236.000)		(8.160.236.000)
cổ đông không kiểm soát của góp vốn thành lập Công ty con						2.500.000.000		2.500.000.000
Giảm khác					(95.600.608)			(95.600.608)
Tại ngày 30/06/2025	3.701.782.500.000	45.104.200.000	600.488.655.480	173.894.320.309	928.257.762.750	2.699.410.617.866	13.110.437.252	8.162.048.493.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025	%	01/01/2025	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%
Cộng	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
- Vốn góp tăng trong năm do chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	336.514.980.000	336.514.980.000

19 . 4. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu phổ thông	370.178.250	370.178.250
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19 . 5. Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	158.526.837.842	158.221.233.457
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.433.150.924	6.210.490.583
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.934.331.543	8.711.671.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu cá xuất khẩu	1.489.789.915.058	1.358.556.276.214
Doanh thu bất động sản	39.291.465.409	20.551.605.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.499.479.625	101.592.600.479
Doanh thu thương mại	1.956.511.464.925	1.852.536.225.705
Doanh thu thức ăn cá	2.055.783.759.750	2.183.960.017.200
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	415.557.056.910	414.113.314.863
Doanh thu khác	479.723.412	100.960.186
Cộng	6.079.912.865.089	5.931.411.000.001

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chiết khấu thương mại	8.528.211.891	2.788.030.542
Giảm giá hàng bán	345.541.949	70.830.000
Hàng bán bị trả lại	1.542.059.400	960.101.100
Cộng	10.415.813.240	3.818.961.642

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn cá xuất khẩu	1.368.617.564.811	1.229.172.142.146
Giá vốn của bất động sản	20.850.198.985	7.007.710.891
Giá vốn cung cấp dịch vụ	92.808.064.783	75.240.526.345
Giá vốn thương mại	1.902.403.933.200	1.801.300.676.460
Giá vốn thức ăn cá	1.860.709.387.754	1.988.561.910.314
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	114.743.216.138	109.389.401.983
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(307.120.895)
Giá vốn khác	479.723.412	100.960.186
Cộng	5.360.612.089.083	5.210.466.207.430

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.098.388.633	38.441.166.082
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.561.736.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.098.677.531	18.193.256.444
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12.040.812.292	14.560.757.167
Doanh thu hoạt động tài chính khác	636.350.223	7.520.286.068
Cộng	110.435.964.679	78.715.465.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền vay	357.808.968.183	321.257.629.919
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		73.653.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	83.543.311.994	23.287.997.525
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	190.759.659	264.461.651
Hoàn nhập dự phòng		(618.288.568)
Chi phí tài chính khác	1.026.803.495	2.262.956.474
Cộng	442.569.843.331	346.528.410.001

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.510.196	146.291.943
Chi phí nhân viên	8.325.386.894	5.883.658.406
Chi phí khấu hao	92.618.542	236.727.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.145.589.808	20.457.208.816
Chi phí vận chuyển hàng hoá	42.807.096.868	49.476.781.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.335.927.500	22.649.302.220
Cộng	94.762.129.808	98.849.970.432

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	32.347.058.490	41.207.812.743
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.611.547.156	2.946.883.805
Chi phí khấu hao	6.848.100.263	6.979.727.411
Thuế, phí, lệ phí	49.654.753	813.904.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.230.248.406	27.726.154.788
Các khoản chi phí QLDN khác	57.396.764.884	47.239.902.229
Lợi thế thương mại	16.680.244.812	16.680.244.813
Cộng	174.163.618.764	143.594.630.314

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thanh lý, nhượng bán, CCDC, TSCĐ	18.181.818	42.587.272
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.538.313.081	1.577.800.726
Tiền phạt thu được		90.430.000
Các khoản khác	2.742.684.725	8.645.720.261
Cộng	4.299.179.624	10.356.538.259

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá trị còn lại CCDC và chi phí thanh lý CCDC		7.291.665
Chi phí cho thuê tài sản	2.308.100.198	2.392.948.685
Các khoản bị phạt	1.900.404.854	672.760.177
Các khoản khác	7.098.518.423	4.856.928.228
Cộng	11.307.023.475	7.929.928.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.858.162.835	23.601.053.758
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(7.725.836.453)	2.603.657.452
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.132.326.382	26.204.711.210

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	462.715.482	1.559.865.289
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	462.715.482	1.559.865.289

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.329.069.081	146.918.866.607
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	370.178.250	336.526.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	85	437

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.329.069.081	146.918.866.607
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	37.017.825	33.651.498
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	370.178.250	336.526.752
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	77	397

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	Công ty con
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
10. Công ty Cổ phần Điện Gió Sao Mai	Công ty con
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Công ty con

02 .Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

TẬP ĐOÀN SAO MAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Số: 0729./2025/ASM-PKT1
(V/v: Giải trình BCTC hợp nhất quý 2
năm 2025)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai (“Công ty”) (mã CK: ASM) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 như sau:

Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024:

ĐVT: VND

Khoản mục	BCTC hợp nhất quý 2 năm 2025	BCTC hợp nhất quý 2 năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.319.948.756	104.569.026.691	(37.652.552.200)	(64.40%)

Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24,35% tương đương 17.409.834.061 VND, do chi phí vận hành đưa resort Lamori vào sử dụng và một số chi phí quản lý khác không được vốn hóa vào các dự án.
- Chi phí tài chính tăng 37,28% tương đương 72.723.620.567 VND, do lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá.

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT.



LÊ THỊ PHƯỢNG



SAO MAI GROUP CORPORATION

326 Hung Vuong Street, Long Xuyen Ward, An Giang

Tel: 02963 (840 138 - 944 622)

Fax: 02963.840139

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

June 2025



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sao Mai Group Corporation (the "Company") presents their report and the Company's consolidated financial statements For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

COMPANY

1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 30/06/2025 is: **3.701.782.500.000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services...

3. Total number of employees as of June 30, 2025 is: 478 people (number of employees as of January 1, 2025 is: 404 people)

4. Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats

4. Principal activities (continues)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

No.	(Code) Industry registered for investment and business
12	(Code 4101): Build residential houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building non-residential houses not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.

4. Principal activities (continues)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

No.	(Code) Industry registered for investment and business
35	(Code 6810 - Chính): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5. Enterprise structure

Branch:

- + Sao Mai Group Corporation - Branch
Address: 9 bis Nguyen Kim, Cho Lon ward, HCM City
Code: 1600169024-014
- + Sao Mai Group Corporation - Resort
Address: Km 47, National Highway 51, Song Vinh Quarter, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City
Code: 1600169024-012
- + Sao Mai Group Corporation - Lap Vo Dong Thap
Address: National Highway 80, Vam Cong Industrial Park, An Thanh Hamlet, Lap Vo Commune, Dong Thap Province.
Code: 1600169024-017
- + Sao Mai Group Corporation - International Hospital
Address: 325/1 Hung Vuong str. Long Xuyen ward, An Giang province
Code: 1600169024-019
- + Sao Mai Group Corporation - Ca Mau
Address: Road No. 17, Residential Area East of National Highway 1A - Area A, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province.
Code: 1600169024-022
- + Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa
Address: Sao Mai New Urban Area, National Highway 47, Tho Phu Commune, Thanh Hoa province.
Code: 1600169024-013
- + Sao Mai Group Corporation - Dong Thap
Address: No. 04 Doc Binh Kieu, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province.
Code: 1600169024-023
- + Sao Mai Group Corporation - Resort and Spa Lamori
Address: Quyet Tam village, Sao Vang commune, Thanh Hoa province
Code: 1600169024-024
- + Representative office of Sao Mai Group Corporation Northern provinces
Address: House C and D - 9, No. 18 Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City.
Code: 1600169024-016
- + Representative office of Sao Mai Group Corporation in Can Tho City
Address: VCCI Building, 4th Floor, No. 12, Hoa Binh, An Cu Ward, Can Tho City.
Code: 1600169024-020
- + Representative office of Sao Mai Group Corporation in Ho Chi Minh City
Address: 9 Nguyen Kim Street, Cho Lon ward, HCM City
Code: 1600169024-021
- + Representative office of Sao Mai Group Corporation in Ba Ria - Vung Tau
Address: Km 47, National Highway 51, Song Vinh Quarter, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City
Code: 1600169024-025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Subsidiary company: 12 Subsidiaries

Name	Ratio of benefit	Ratio of voting power
Direct investment in subsidiaries:		
1. Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	66,00%	66,00%
2. Dong Thap Tourist JSC	86,76%	86,76%
Name	Ratio of benefit	Ratio of voting power
Direct investment in subsidiaries: (continues)		
3. Nhut Hong JSC	60,00%	60,00%
4. MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	51,00%	51,00%
5. Sao Mai Solar Co.,Ltd	100,00%	100,00%
6. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	100,00%	100,00%
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	51,23%	51,23%
8. An Giang Tourimex JSC	71,82%	71,82%
9. Long An Europlast Solar Power JSC	86,40%	95,67%
10. Sao Mai Wind Power JSC	75,00%	75,00%
Indirect investments in subsidiaries:		
11. Travel Investment and Seafood Development Corporation	43,95%	82,67%
12. Vinh An Investment Company Dak Nong	49,94%	97,50%

OPERATING RESULTS

The Company's consolidated results of operations and financial position as at June 30, 2025 are presented in the attached consolidated financial statements.

EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

The Board of Management of the Company confirms that there have been no material events occurring after June 30, 2025 up to the date of the preparation of these consolidated financial statements that have not been reviewed for adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF INTERNAL AUDITOR, LEGAL REPRESENTATIVE AND CHIEF ACCOUNTANT

The Board of Director

Mr:	Le Van Thanh	Chairman
Mr:	Nguyen Van Hung	Vice Chairman
Mrs:	Nguyen Thi Hong Loan	Member

The Board of Management

Mr:	Le Tuan Anh	Executive President
Mr:	Nguyen Van Hung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Chung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Thanh	Executive Vice President
Mr:	Le Xuan Que	Executive Vice President
Mr:	Truong Vinh Thanh	Executive Vice President
Ms:	Le Thi Phuong	Executive Vice President
Mr:	Le Nguyen Hoang Anh Duy	Executive Vice President
Mr:	Truong Cong Khanh	Financial Director

The Board of internal auditor

Mr:	Nguyen Gia Thuan	Section head
Mr:	Huynh Quoc Cuong	Member
Mr:	Vu Van Thanh	Member

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Supervision:

Mr:	Nguyen Van Ky	Chief Supervisor
Mr:	Tran Phuc Hau	Member
Ms:	Nghiem Thi Kieu Phuong	Member

Legal representative

Mr: Le Tuan Anh

Chief Accountant

Ms: Ngo Thi To Ngan

STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and the results of its operations and consolidated cash flows for the period ended June 30, 2025. In preparing those consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- Develop and maintain the internal control which the Board of Management determines to be necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements are free from material misstatement, whether due to fraud or error;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Applicable accounting standards have been followed by the Company, and there are no material misstatements in applying need to be disclosed and explained in these consolidated financial statements;
- Prepare and present consolidated financial statements on the basis of compliance with current accounting standards, Corporate accounting system and other applicable regulations;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis, unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management, confirm that the Consolidated Financial Statements ended as at June 30, 2025, its consolidated operation results and consolidated cash flows for the financial year ended on the same date of Company accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

OTHER ENGAGEMENT

The Board of Management engage that the Company has not broken obligation announcing information on the stock exchange following the Circular no. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance.

APPROVAL OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We hereby, the Board of Directors, the Board of Management of Sao Mai Group Corporation approve the Company's Consolidated financial statements For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025.

Long Xuyen, July 29, 2025
On behalf of the Board of Director and the Board of
Management
Executive Vice President



LE THI PHUONG

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
100	A. SHORT-TERM ASSETS		13.440.309.783.622	13.566.530.226.970
110	I. Cash and cash equivalents	V.01	1.001.127.026.838	2.070.302.439.363
111	1. Cash		468.394.246.075	899.822.444.310
112	2. Cash equivalents		532.732.780.763	1.170.479.995.053
120	II. Short-term financial investments	V.02	2.506.638.793.895	2.064.880.437.306
121	1. Trading securities		3.992.095.572	6.230.107.978
122	2. Provision for decrease in value of trading securities (*)		(945.381.362)	(754.621.703)
123	3. Held-to-maturity investments		2.503.592.079.685	2.059.404.951.031
130	III. Short-term receivables		5.447.430.254.094	5.031.730.928.926
131	1. Short-term trade receivables	V.03	2.324.615.105.271	2.183.060.421.709
132	2. Prepayments to suppliers in short-term		2.844.482.289.221	2.595.626.008.791
133	3. Short-term intercompany receivables			
134	4. Construction contract-in-progress receivables			
135	5. Receivables from short-term loans			
136	6. Other short-term receivables	V.04	346.234.792.010	320.946.430.834
137	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	V.05	(67.901.932.408)	(67.901.932.408)
139	8. Shortage of assets awaiting resolution			
140	IV. Inventories	V.06	4.433.273.281.059	4.336.236.325.169
141	1. Inventories		4.433.273.281.059	4.336.236.325.169
149	2. Provision for decline in value of inventories (*)			
150	V. Other short-term assets		51.840.427.736	63.380.096.206
151	1. Short-term prepaid expenses	V.12	16.488.316.613	11.640.987.304
152	2. Deductible VAT		32.346.836.691	48.220.794.758
153	3. Taxes and other receivables from the State Budget	V.15	3.005.274.432	3.518.314.144
154	4. Purchase and resale of government bonds			
155	5. Other current assets			

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
200	ASSETS		9.334.347.589.472	9.289.525.402.197
210	I. Long-term receivables		31.896.938.763	32.877.315.013
211	1. Long-term trade receivables			
212	2. Prepayments to suppliers in long-term		14.500.000	14.500.000
213	3. Working capital provided to subordinate units			
214	4. Long-term intercompany receivables			
215	5. Receivables from long-term loans			
216	6. Other long-term receivables	V.04	31.882.438.763	32.862.815.013
219	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)			
220	II. Fixed assets		6.230.996.410.237	6.358.160.566.795
221	1. Tangible fixed assets	V.08	4.584.446.745.119	4.650.422.025.339
222	- Costs		6.695.885.567.825	6.587.583.140.995
223	- Accumulated depreciation (*)		(2.111.438.822.706)	(1.937.161.115.656)
224	2. Finance lease fixed asset	V.09	258.216.250.964	310.636.701.083
225	- Costs		379.632.697.395	431.165.023.524
226	- Accumulated depreciation (*)		(121.416.446.431)	(120.528.322.441)
227	3. Intangible fixed assets	V.10	1.388.333.414.154	1.397.101.840.373
228	- Costs		1.545.298.462.523	1.542.854.325.093
229	- Accumulated depreciation (*)		(156.965.048.369)	(145.752.484.720)
230	III. Investment real property	V.11	881.898.064.744	508.605.188.276
231	- Costs		1.035.582.838.876	657.354.041.023
232	- Accumulated depreciation (*)		(153.684.774.132)	(148.748.852.747)
240	IV. Long-term assets in progress	V.07	1.200.844.144.740	1.373.371.010.233
242	2. Construction in progress		1.200.844.144.740	1.373.371.010.233
250	V. Long-term financial investments	V.02	31.310.000.000	33.310.000.000
251	1. Investments in subsidiaries			
252	2. Investments in associated companies and joint-ventures			
253	3. Investments in equity of other entities		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Provision for decline in the value of long-term investments (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Held-to-maturity investments		31.310.000.000	33.310.000.000
260	VI. Other long-term assets	V.12	957.402.030.988	983.201.321.880
261	1. Long-term prepaid expenses		649.860.566.451	643.968.340.031
262	2. Deferred income tax assets			462.715.482
263	3. Long term equipment, supplies and spare parts			
268	4. Other long-term assets			
269	5. Goodwill		307.541.464.537	338.770.266.367
270	TOTAL ASSETS		22.774.657.373.094	22.856.055.629.167

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	30/06/2025	01/01/2025
300	C. LIABILITIES		14.612.608.879.437	14.768.320.800.881
310	I. Current liabilities		7.477.210.731.089	7.830.527.770.434
311	1. Short-term trade payables	V.14	619.205.105.451	464.666.728.448
312	2. Short-term advances from customers		250.661.890.009	229.941.996.542
313	3. Taxes and other payables to State	V.15	107.992.661.482	147.736.124.234
314	4. Payables to employees		35.258.291.124	31.078.402.784
315	5. Short-term accrued expenses	V.16	59.273.420.982	64.583.859.792
316	6. Short-term intercompany payables			
318	8. Short-term unearned revenue	V.18	455.275.358	550.309.052
319	9. Other short-term payables	V.17	327.073.464.040	83.772.214.762
320	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	V.13	6.028.014.635.996	6.759.017.748.781
321	11. Provision for short-term payables	V.19		
322	12. Bonus and welfare fund		49.275.986.647	49.180.386.039
323	13. Price stabilization fund			
330	II. Long-term liabilities		7.135.398.148.348	6.937.793.030.447
331	1. Long-term trade payables			
332	2. Prepayments from customers			
333	3. Long-term accrued expenses			
334	4. Intercompany payables on working capital			
335	5. Long-term intercompany payables			
336	6. Long-term unearned revenue	V.18	15.832.940.985	15.580.430.129
337	7. Other long-term payables	V.17	3.864.000.000	3.294.000.000
338	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	V.13	7.113.661.384.455	6.916.878.777.410
339	9. Convertible bonds			
340	10. Preference shares			
341	11. Deferred income tax payables		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Provision for long term payables			
343	13. Scientific and technological development fund			

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	30/06/2025	01/01/2025
400	D. OWNER'S EQUITY	V.19	8.162.048.493.657	8.087.734.828.286
410	I. Owner's equity		8.148.938.056.405	8.077.471.443.186
411	1. Owners' capital		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
411b	- Preference shares			
412	2. Share premium		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Conversion options on convertible bonds			
414	4. Owners' other capital		600.488.655.480	600.488.655.480
415	5. Treasury shares (*)			
416	6. Differences upon asset revaluation			
417	7. Foreign exchange differences			
418	8. Investment and development fund		158.526.837.842	158.221.233.457
419	9. Enterprise reorganization assistance fund		6.433.150.924	6.210.490.583
420	10. Other funds		8.934.331.543	8.711.671.202
421	11. Undistributed earnings		928.257.762.750	897.775.219.344
421a	- Undistributed earnings accumulated to the end of prior period		896.928.693.669	716.921.303.597
421b	- Undistributed earnings in this period		31.329.069.081	180.853.915.747
422	12. Investment reserve for basic construction			
429	13. Non – controlling interest		2.699.410.617.866	2.659.177.473.120
430	II. Funding sources and other funds		13.110.437.252	10.263.385.100
431	1. Funding sources		13.110.437.252	10.263.385.100
432	2. Funds to form fixed assets			
440	TOTAL RESOURCES		22.774.657.373.094	22.856.055.629.167

Long Xuyen, July 29, 2025

Prepared by

Chief Accountant

TRAN BAO DONG

NGO THI TO NGAN



On behalf of the Board of Management
Executive Vice President

LE THI PHUONG

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Code	Item	Note	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024	Accumulated until the end of the second quarter	
					Year 2025	Year 2024
01	1. Revenues from sales and service provisions	VI.01	3.360.030.216.503	3.375.904.109.502	6.079.912.865.089	5.931.411.000.001
02	2. Revenue deductions	VI.02	5.637.353.349	185.965.998	10.415.813.240	3.818.961.642
10	3. Net revenues from sales and service provisions		3.354.392.863.154	3.375.718.143.504	6.069.497.051.849	5.927.592.038.359
11	4. Costs of goods sold	VI.03	2.951.657.870.600	2.982.792.694.993	5.360.612.089.083	5.210.466.207.430
20	5. Gross revenues from sales and service provisions		402.734.992.554	392.925.448.511	708.884.962.766	717.125.830.929
21	6. Financial income	VI.04	68.068.613.968	50.960.402.533	110.435.964.679	78.715.465.761
22	7. Financial expense	VI.05	267.792.972.574	195.069.352.007	442.569.843.331	346.528.410.001
23	In which: Interest expenses		203.326.941.342	173.563.331.559	357.808.968.183	321.257.629.919
24	8. Share of profit in associates					
25	8. Selling expenses	VI.06	50.027.520.499	54.394.392.891	94.762.129.808	98.849.970.432
26	9. Enterprise administrative expense	VI.06	88.902.111.694	71.492.277.633	174.163.618.764	143.594.630.314
30	10. Net profit from operations		64.081.001.755	122.929.828.513	107.825.335.542	206.868.285.943
31	11. Other income	VI.07	(5.679.859.589)	5.035.701.188	4.299.179.624	10.356.538.259
32	12. Other expense	VI.08	7.113.067.389	5.081.912.232	11.307.023.475	7.929.928.755
40	13. Other profit		(12.792.926.978)	(46.211.044)	(7.007.843.851)	2.426.609.504
50	14. Total pre-tax profit		51.288.074.777	122.883.617.469	100.817.491.691	209.294.895.447
51	15. Current enterprise income tax expense	VI.9	11.968.126.021	17.813.189.716	23.132.326.382	26.204.711.210
52	16. Deferred enterprise income tax expense	VI.10		501.401.062	462.715.482	1.559.865.289
60	17. Profits after enterprise income tax		39.319.948.756	104.569.026.691	77.222.449.827	181.530.318.948

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

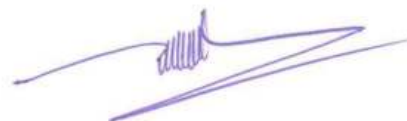
Code	Item	Note	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024	Accumulated until the end of the second quarter	
					Year 2025	Year 2024
61	18. Equity holders of the Company		15.457.162.099	87.821.116.858	31.329.069.081	146.918.866.607
62	19. Non – controlling interest		23.862.786.657	16.747.909.833	45.893.380.746	34.611.452.341
70	20. Basic earnings per share	VI.11			85	437
71	21. Diluted earnings per share	VI.12			77	397

Prepared by



TRAN BAO DONG

Chief Accountant



NGO THI TO NGAN

Long Xuyen, July 29, 2025

On behalf of the Board of Management
Executive Vice President

LE THI PHUONG

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Code	Item	Note	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	I. Cash flows from operating activities			
01	1. Profit before tax		100.817.491.691	209.294.895.447
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		253.315.077.491	218.267.725.340
03	- Provisions		190.759.659	(660.947.812)
04	- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies		57.056.307.287	5.490.819.551
05	- Gains (losses) on investing activities		(97.776.990.969)	(56.669.718.133)
06	- Interest expenses		357.808.968.183	321.257.629.919
07	- Other adjustments			
08	3. Operating profit before changes in working capital		671.411.613.342	696.980.404.312
09	- Increase (decrease) in receivables		(890.545.692.144)	(934.924.881.838)
10	- Increase (decrease) in inventories		(97.036.955.890)	259.176.654.348
11	- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)		920.236.826.619	(456.608.637.409)
12	- Increase (decrease) in prepaid expenses		(10.739.555.729)	14.963.714.407
13	- Increase (decrease) in trading securities		2.238.012.406	251.860.700
14	- Interest paid		(382.348.147.354)	(350.375.999.144)
15	- Enterprise income tax paid		(53.169.924.686)	(40.500.848.196)
16	- Other receipts from operating activities			(83.000.000)
17	- Other payments on operating activities			
20	Net cash flows from operating activities		160.046.176.564	(811.120.732.820)
	II. Cash flows from investing activities			
21	- Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(261.689.195.669)	(92.452.277.375)
22	- Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		20.000.000	125.270.908
23	- Loans and purchase of debt instruments from other entities		(1.253.270.684.931)	(534.752.355.143)
24	- Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities		811.208.184.931	279.346.219.126
25	- Equity investments in other entities			10.417.002.393
26	- Proceeds from equity investment in other entities			
27	- Interest and dividend received		73.844.552.274	44.354.476.443
30	Net cash flows from investing activities		(629.887.143.395)	(292.961.663.648)

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Code	Item	Note	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	III. Cash flows from financial activities			
31	- Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		2.500.000.000	8.330.000.000
32	- Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued			
33	- Proceeds from borrowings		5.330.396.983.341	6.133.508.314.127
34	- Repayment of principal		(5.888.645.913.885)	(5.638.992.772.601)
35	- Repayment of financial principal		(35.296.970.236)	(39.684.234.030)
36	- Dividends or profits paid to owners		(8.044.008.449)	(490.497.907)
40	Net cash flows from financial activities		(599.089.909.229)	462.670.809.589
50	Net cash flows during the fiscal year		(1.068.930.876.060)	(641.411.586.879)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year		2.070.302.439.363	1.365.023.440.747
61	Effect of exchange rate fluctuations		(244.536.465)	7.619.013
70	Cash and cash equivalents at the end of fiscal year		1.001.127.026.838	723.619.472.881

Prepared by



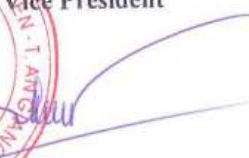
TRAN BAO DONG

Chief Accountant



NGO THI TO NGAN

Long Xuyen, July 29, 2025
On behalf of the Board of Management
Executive Vice President

LE THI PHUONG

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

1. THE COMPANY'S INFORMATION

1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 25/08/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2022; amended the 33 time on 28/04/2023; amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 30/06/2025 is:

3.701.782.500.000 VND

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services...

3. Total number of employees as of June 30, 2025 is: 478 people (number of employees as of January 1, 2025 is: 404 people)

4. Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

4 . Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats
12	(Code 4101): Build residential houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building non-residential houses not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

4 . Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.
35	(Code 6810 - Chính): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5 . Ordinary course of business: 12 months

6 . Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the consolidated financial statements: None

7 . Enterprise structure

Subsidiaries company:

- Total number of subsidiaries company:	12
+ Number of consolidated	12
+ Number of no consolidated	: 0

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

7. Enterprise structure

- List of consolidated subsidiaries

Name	Address	Ratio of benefit		Ratio of voting power	
		30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	09 Nguyen Kim Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Dong Thap Tourist Joint Stock Company	06 Doc Binh Kieu, Cao Lanh Ward, Dong Thap province	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Nhut Hong Joint Stock Company	29 Tran Hung Dao, Long Xuyen Ward, An Giang province	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ An Giang Tourimex Joint Stock Company	17 Nguyen Van Cung, Long Xuyen Ward, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Industrial clusters Vam Cong, Lap Vo Commune, Dong Thap province	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd	326 Hung Vuong, Long Xuyen ward, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Intional road 80, Industrial clusters Vam Cong, Lap Vo Commune, Dong Thap province	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Travel Investment and Seafood Development Corporation	Intional road 80, Industrial clusters Vam Cong, Lap Vo Commune, Dong Thap province	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Long An Europlast Solar Power JSC	Zone D, My Quy Commune, Tay Ninh province.	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+Vinh An Investment Company Dak Nong	No. 1, Sub-area 834, Ba Tang Cluster, Dak Wil Commune, Lam Dong province.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	29 Tran Hung Dao, My Thoi Ward, An Giang province.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
+ Sao Mai Wind Power JSC	10 Nguyen Hue, Long Xuyen Ward, An Giang province.	75,00%		75,00%	

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

- List of dependent accounting affiliated units having no legal status

Name	Address
+ Sao Mai Group Corporation - Branch	09 Nguyen Kim Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City
+ Sao Mai Group Corporation - Resort	Km 47, National Highway 51, Song Vinh Quarter, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City
+ Sao Mai Group Corporation - Lap Vo Dong Thap	National Highway 80, Vam Cong Industrial Park, An Thanh Hamlet, Lap Vo Commune, Dong Thap Province.
+ Sao Mai Group Corporation - Ca Mau	Road No. 1/, Residential Area East of National Highway 1A - Area A, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province
+ Sao Mai Group Corporation - International Hospital	325/1 Hung Vuong str, Long Xuyen ward, An Giang province
+ Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa	Sao Mai New Urban Area, National Highway 47, Tho Phu Commune, Thanh Hoa province.
+ Sao Mai Group Corporation - Dong Thap	No. 04 Doc Binh Kieu, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province.
+ Sao Mai Group Corporation - Resort and Spa Lamori	Quyet Tam village, Sao Vang commune, Thanh Hoa province
+ Representative office of Sao Mai Group Corporation Northern provinces	House C and D - 9, No. 18 Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi City.
+ Representative office of Sao Mai Group Corporation in Can Tho City	VCCI Building, 4th Floor, No. 12, Hoa Binh, An Cu Ward, Can Tho City.
+ Representative office of Sao Mai Group Corporation in Ho Chi Minh City	09 Nguyen Kim Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City
+ Representative office of Sao Mai Group Corporation in Ba Ria - Vung Tau	Km 47, National Highway 51, Song Vinh Quarter, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City

II . ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

Accounting period and accounting currency

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

III . ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1 . Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular no.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

2 . Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV . ACCOUNTING POLICIES

1 . Exchange rates which are applied in accounting

a. Real exchange rates for foreign currency transactions in period

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

+ Real exchange rate when buying or selling foreign currency (spot contracts of foreign exchange sale, forward contracts, futures contracts, options contracts, swap contracts) : is exchange rates concluded in contracts of foreign exchange sale between enterprises and commercial banks;

If the contract does not specify the exchange rate of payment, enterprises shall record in accounting books in accordance with the following principles:

+ Real exchange rate upon capital contribution or receipt of contributed capital: is exchange rate of purchase of foreign currency of the bank where enterprises open the account to receive capital from investors at the date of the contribution of capital;

+ Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ Real exchange rate upon recording liabilities: Is exchange rates of sale of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ For purchases of assets or expenses paid immediately in foreign currency (not through the accounts payable), the real exchange rate is the rate of purchase of commercial banks where enterprises make payments.

+ Specific identification real accounting book exchange rate: is exchange rate upon recovery of receivable, deposit or settlement of debts payable in foreign currencies, determined according to the exchange rate at the time of incurred transactions

+ The weighted average exchange rate is exchange rate used in credit side upon payment in foreign currency

+ All sums of exchange differences are recorded immediately in financial income (if gain) or financial expense (if loss) at the time of incurring.

b. Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the date of the consolidated financial statements

- Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies classifies as asset: is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises regularly conduct transaction at the time of the consolidated financial statements. For foreign currency deposited in bank, the real exchange rate upon revaluation is exchange rate of purchase of the bank where enterprises open foreign currency accounts

- Real exchange rate upon revaluation of accounts derived from foreign currencies classified as liabilities: Is exchange rates of selling foreign currency of commercial banks at the time of the consolidated financial statements

The enterprise must re-evaluate the balance of accounts derived from foreign currencies with the real exchange rate of purchase of the bank where the enterprise regularly enters into transactions (chosen by the enterprise) at the time in which the financial statement is prepared. Foreign exchange differences are recorded in the financial income or expenses and presented in the income statement. Enterprises are not allowed to share profits or pay dividends on exchange rate differences due to reassessment of foreign currency balances at the end of the accounting period of monetary items originating in foreign currencies.

2 . Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes: cash on hand, cash in bank under current account and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of consolidated financial statements.

c. Other currencies convert

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

When there are transactions in foreign currencies, the Debit side accounts for the actual exchange rates and the Credit side of money accounts applies the weighted average carrying rate. Foreign exchange differences actually arising in the period are recognized as financial income or expense in the fiscal year.

Exchange rate differences due to reassessment of balances of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the consolidated financial statements are accounted for at the buying rate of foreign currency by the commercial bank where the enterprise regularly assigns translation (selected by the enterprise) at the time of preparing the consolidated financial statements and accounting for the difference between the increase and decrease of the remaining balance is transferred to the financial revenue or expense in the fiscal year and not Dividend distribution on exchange rate differences due to reassessment of the balance at the end of this period.

3 . Financial investment

Financial investment is the outside investments with purpose to use capital reasonably and improve efficiency of business operations such as investments in subsidiaries, joint ventures, cooperation, investment in securities and other financial investments ...

For the preparation of consolidated financial statements, the financial investment must be classified as bellows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

a. Trading securities

Trading securities are the investment in securities and other financial instruments for trading purposes (hold for increasing price to sell for profit.) Trading securities include:

- Stocks and listed bonds;
- The securities and other financial instruments such as commercial bill, forward contracts, swap contracts ...

Trading securities are recorded at original cost at the time when investors hold ownership.

The dividends paid in the period before investment date shall be recorded as a decrease in value of investment. When the investor receives additional shares without payment to issuer from capital surplus shares, capital expenditure funds or dividends in shares, the investors only monitor the quantity of additional shares.

In case shares are exchanged, its value must be determined according to fair value at the exchanging date.

The cost shall be determined in accordance with weighted average method when trading securities are liquidated or transferred.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Provisions for decline in value of trading securities: the value of loss may occur if there are reliable evidences showing the market value of the Company's trading securities are lower than book value. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting date and shall be recorded in financial expense.

b. Held to maturity investments

These investments do not reflect bonds and debt instruments which are held for trading purpose. Held to maturity investments include term deposits (maturity over than 3 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

- Provision for decline in value of held to maturity investment: If the provision of held to maturity investment are not created under statutory regulations, the Company has to assess the recovery. In the case, there are reliable evidences showing a part or all of the investments may not be recoverable, the losses have recorded in financial expenses in the period. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting time. In case, the loss can not be determined reliably, investments are not decreased and the recovery of the investments are recorded in the Notes to the Financial Statements.

d. Investment in equity of other entities

Investment in equity of other entities are the investments in equity instruments of other entities but the Company does not control or influence significantly to the invested entities.

4 . Trade and other receivables

All receivables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

- **Provisions for bad debts:** The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the company may sell these long-term bad debts to debt collection company or write off (according to regulations and charter of the company).

5 . Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average

Inventories are recorded in line with perpetual method.

- Provisions for decline in value of inventories: In the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

6 . Tangible and intangible fixed assets, finance lease fixed assets and investment properties

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Historical cost of finance lease fixed assets are recognized at the fair value of the leased property or the present value of the minimum lease payment (in case the fair value is higher than the present value of the minimum lease payment) plus the initial costs directly related to the initial operation of financial leasing.

Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

Buildings, plants	10 - 50 years
Machinery, equipment	03 - 25 years
Transportation equipment, transmitters	06 - 30 years
Office equipment and furniture	03 - 10 years
Land use rights indefinitely	Excluding depreciation

The lessee shall calculate, depreciate the fixed asset and charge to operating costs periodically in conformity with the depreciation policy applied to its owned-fixed assets in kind. If it not sure that the lessee shall acquire the ownership of the asset at the end of the lease term, the leased asset shall be depreciated according to the lease term if the lease term is shorter than the useful life of the leased asset.

During the operating lease period, the investment property must be depreciated and recorded to business costs (including postponement period). The enterprise may estimate the useful life and determine the appropriate depreciation method according to owner-occupied property in kind. Property held for capital appreciation shall not be depreciated.

7 . Business cooperation contract

BCC means a cooperation contract between two or more ventures in order to carry out specific business activities, but it does not require establishment of a new legal entity. In any cases, when receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded to liabilities, not be recorded to owner's equity. BCC in the forms as follows:

- BCC in the form of jointly controlled assets;
- BCC in the form of jointly controlled operations;
- BCC in the form of shares of post-tax profits.

8 . Deferred corporate income tax expenses

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date.

9 . Prepaid expenses

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistently.

Prepaid expense is recorded separately: incurred, allocated amount to its cost center and carried amount.

Prepaid expense is classified as follows:

- Prepaid expense related to purchase or service less than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as short - term.
- Prepaid expense related to purchase or service over than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as long - term.

10 . Trade and other payables

All payables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

For foreign currency transactions during the period, the exchange rate recorded is the selling rate of the commercial bank where the Company intends to transact at the time the transaction arises.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

11 . Loans and finance lease liabilities

Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease assets.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities which have balance in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

12 . Borrowings and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".

13 . Accrued expenses

Payables for purchase, using service from suppliers or providing already by supplier but not yet paid due to lack of supporting documents and payables to employee are allowed to record to expense to match the matching concept between revenue and expense. The accrual must be calculated carefully and must have proper evidence. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

14 . Unearned revenues

Unrealized revenues include: rental prepayment of customer, interest prepayment of borrower or debt instrument, the difference price on installment payment; corresponding to turnover of goods, services or discounts to customers in traditional client program.

The balance of the unearned revenue in foreign currency at the end of the fiscal year: if there is not reliable evidence lead to refund this amount, foreign exchange rate difference are not evaluated at the reporting date.

15 . Capital

- Contributed capital, capital surplus, conversion options on convertible bonds, other capital

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

When capital of the investment license is determined in foreign currency, the determination of the investors shall be based on the actual amount of foreign currencies which they contribute.

Contributed capital in assets must be recorded in revaluation of assets which share holders approved. Intangible assets such as brand, trademark, trade name, right of exploitation, development projects ... shall only be recorded as capital if relevant law allows.

For joint-stock company, contributed capital of the shareholders is recorded according to actual price of stock issuance, but it is reflected in two separate items:

- Contributions from owners are recorded at par value of the shares;
- Capital surplus is recognized by the greater than or less than difference between the actual price of issue of shares and par value.

In addition, the capital surplus was also recorded at the difference higher or lower between the actual price of stock issuance and the par value of shares as treasury shares.

Other capital reflects business capital formed by supplementing business results or by being donated, donated, sponsored, or reassessed assets (according to current regulations).

- Undistributed post-tax profits

Undistributed earnings is the profit of business operations after addition (+) or deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

Profit distribution must be complied with the current financial policies.

Parent Company distribute profit to owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on the consolidated financial statements, including the impact of any gain recognized from the transaction by cheap purchase. In case undistributed post-tax profits in the consolidated financial statements is higher than its consolidated financial statements of the parent company, the parent company make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

Profit distribution should take account of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the dividend payment ability of the Company.

16 . Revenues

- Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of The transaction of goods sold can be measured reliably.

- Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed service delivery task is determined by the method of evaluation of completed work.

- Financial income

Financial income includes interest, gain on exchange rate difference, dividends... and other income of financial activities.

For interest earned from loans, deferred payment, installment payment: income is recognized when earned and original loans, principal receivables are not classified as overdue that need provision. Dividend is recognized when the right to receive dividend is established.

- Turnovers of construction contract

Revenue from construction contracts are recognized in one of the two following cases:

- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on the progress: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was determined by contractors at the reporting time;
- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on finished volume: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was approved by customer.

When the result of the construction contract can not be estimated reliably, turnover from the construction contract recognized corresponding to the incurred costs that the reimbursement is relatively certain.

- Other income

Other income includes income from other activities: disposal of asset; penalty receipt, compensation, collection of bad debt which was write off, unknown payables, gift in cash or non cash form...

17 . Revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods and services:

+ Record a decrease in revenue on the current consolidated financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

+ Record a decrease in revenue on the next consolidated financial statements if the revenue deductions incur after reporting date;

Trade discount is the discount for customers whom bought large quantity of goods.

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded, wrong category or improper goods.

18 . Costs of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

19 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of: expense or loss related to financial investment; lending and borrowing expense; expense related to investment to joint venture, associates; loss from share transfer; provision of share decrease or investment; loss on trading foreign currency, ...

20 . Selling and general administration expenses

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods and providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business licence tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

21 . Current income tax expense

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustment of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as the adjustment of non-taxable income and losses. moved.

22 . The interest expense is not deductible

The part of the interest expense that is not deductible under Decree 132/2020/ND-CP is carried over to the next tax period when determining the total deductible interest expense if the total incurred interest expense is deductible for the period. subsequent tax calculation is lower than the rate specified in this Decree. The Group has not recognized a deferred tax asset for this non-deductible interest expense portion because it is not possible to predict future profit and the ability to defer it for tax purposes in subsequent tax periods. follow at this time

23 . Deferred income tax expense

Deferred tax is the income tax payable or refundable on the temporary difference between the carrying amount of an asset and a liability for financial reporting purposes and the amounts used for tax purposes. Deferred tax liability is recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deductible temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the balance sheet date and will be reduced to the extent that sufficient taxable profit will probably be available to permit the benefit of part or All deferred tax assets to be used. Previously unrecognized deferred tax assets are reviewed at the balance sheet date and recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the tax assets can be utilized. This unrecognized deferred entry.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year in which the asset is recovered or the liability is settled, based on the tax rates in effect at the financial year-end date. Deferred tax is recognized in the statement of income unless it is related to items recognized directly in equity when tax is recognized directly in equity.

24 . Relevant parties

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

25 . Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subjects to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

26 . Financial instruments

a. Financial assets

According to the Circular No. 210, the Company classify financial assets as below:

- Financial assets which are classified at fair value through the Income Statement are the financial assets held for trading or are classified at fair value group the result of the Income statement at the initial recognition;
- Held-to-maturity investments are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and fixed maturity which the company has to be willing and able to hold till maturity date;
- Loans and receivables are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and non-listed in an listed market;
- Financial assets available for sale are the non-derivative financial assets which are determined as available for sale or not classified in any of the other categories. These assets are measured at fair value through the Income statement, including held-to-maturity investment, loans and receivables.

The classification of financial assets depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

The financial assets of the Company include cash and short-term deposits, accounts receivable, other receivables, loans and listed and non-listed financial instruments.

These financial assets are recognized at the acquisition date and not recognized at the date of sale. All financial assets are recognized initially at cost plus directly attributable transaction costs.

b. Financial liabilities and owner's equity instruments

Financial Instruments are classified as Financial Liabilities or owner's equity instruments at the initial recognition and accordingly with its nature and definition.

According to the Circular No. 210, the Company classify financial liabilities as below:

- Financial liabilities which are recognized at fair value through the Income Statement are financial liabilities held for trading or classified at fair value group through the result of the Income Statement at the initial recognition;
- Other financial liabilities are determined by amortized cost is determined by the value of the initial recognition of financial liabilities minus the repayment of principal, plus or minus the cumulative allocation the actual interest rate method, the difference between the initial recognition value and maturity value, subtract deductions (directly or through the use of a backup account) by reducing the value or by irrevocable.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at initial recognition.

The financial liabilities of the company include account payables, other payables, borrowings and debts.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

Owner's equity instruments: A contract demonstrates the remaining value of company's assets after deducting all obligations.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

Offsetting of financial instruments: Financial assets and financial liabilities are offset with each other and the net amount presented in the Balance Sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

27 . Principles and methods of preparation of the consolidated financial statements

a. Accounting method in business combination through multiple stages and recognition of profit or loss when there is a change in ownership ratio

The results of operations of a subsidiary are included in the consolidated financial statements as from the date on which the parent to have control of the subsidiary and ceased from the date on which the parent ceases to have control of the subsidiary. An investment in an enterprise should be accounted for in accordance with VAS Financial Instruments: Recognition and Measurement, from the date that it ceases to fall within the definition of a subsidiary and does not become an associate.

Initial investment and additional investment in subsidiary:

Parent's ownership and non-controlling interest ownership in identifiable net assets of subsidiary at the acquisition date is presented at their fair value.

After controlling for a subsidiary, if the parent continued to invest in a subsidiary to increase its holding rate, the difference between the additional investment cost and the book value of the additional net assets of subsidiaries must be recognized directly in the undistributed earnings and recognized as equity transactions.

Divestment at subsidiary:

The difference between the proceeds from the divestment of a subsidiary and the net assets of the subsidiary which is divisible plus the undistributed goodwill is recognized immediately in the period in which it arises, follow rules:

- If the divestment transaction does not cause the parent company to lose control of the subsidiary: all the above differences are recorded in the "Retained earnings after tax" in the balance sheet.
- If the divestment leads to the parent company losing control of the subsidiary: all the above differences are recognized in the consolidated income statement. Investments in subsidiaries are accounted for as an equity investment using the equity method since the parent company no longer controls the interest of the subsidiary.

Subsidiary, affiliated to buy treasury shares:

- When a subsidiary acquires treasury shares from non-controlling interest, the percentage of ownership of the parent in the net assets of the subsidiary will increase. However, after the subsidiary purchases treasury shares, the net asset value of the subsidiary company held by the parent may increase or decrease compared to that before the subsidiary purchases treasury shares depending on the purchase price of the treasury shares. The parent company must determine its share of the net assets of the subsidiary at the time before and after the subsidiary purchases treasury shares. The difference in net assets is recorded directly in the "Retained earnings after tax" of the consolidated balance sheet;
- When an affiliated company buys treasury shares, the ownership ratio of the investor in the net assets of the affiliated company will increase and, if sufficient for control, the investor becomes the parent company. The affiliated company becomes a subsidiary.
- When a subsidiary buys back treasury shares from non-controlling shareholders, the Parent Company's ownership ratio in the Subsidiary's net assets will increase.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

However, after the Subsidiary purchases treasury shares, the net asset value of the Subsidiary held by the Parent Company may increase or decrease compared to before the Subsidiary purchased treasury shares depending on the purchase price of the shares. treasury vouchers. The parent company must determine its ownership share in the net asset value of the Subsidiary at the time before and after the Subsidiary purchased treasury shares. The difference in that net asset value is recorded directly in the target "Undistributed profit after tax" of the Consolidated Balance Sheet;

Subsidiary company invests in parent company:

For subsidiaries not restricted by law when buying back the parent company's shares, the accountant must present the book value of the subsidiary's shares purchased by the parent in the item "Treasury shares " of the consolidated balance sheet. Based on the accounting balance of the subsidiary, the accountant recorded the decrease in the value of the parent's shares held by the subsidiary.

b. Non-controlling interest

The benefits to the parent and non-controlling interest in the subsidiary include direct and indirect interest acquired through other subsidiaries. The determination of the parties' interests is based on the respective proportion of their respective capital contributions (directly and indirectly), unless otherwise agreed.

Non-controlling interest is presented in the consolidated balance sheet as a separate item of equity. Ownership of non-controlling interest in the Company's income statement must also be presented separately in the consolidated statement of income.

Non-controlling interest includes the interest paid to the non-controlling shareholders at the date of the initial business combination and in the movements in equity since the date of the business combination. Losses incurred in subsidiary must be allocated to the share of non-controlling shareholder, even if the loss is greater than the share of non-controlling shareholders in the net assets of the parent

c. Method of eliminating intra-group transactions

The balances of the accounts in the consolidated balance sheet and the income statement and expenses on the consolidated statement of income are entirely eliminated.

V . NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

01 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>30/06/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
Cash on hand	30.441.721.208	14.815.009.781
Cash in banks	437.952.524.867	885.007.434.529
Cash in transit		
Cash equivalents	532.732.780.763	1.170.479.995.053
- Term deposits	532.732.780.763	1.170.479.995.053
- Held to maturity investments		
Total	1.001.127.026.838	2.070.302.439.363

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

02 . FINANCIAL INVESTMENTS

	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
a) Trading securities	3.992.095.572	3.289.434.145	(945.381.362)	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)
Total value of shares	3.992.095.572	3.289.434.145	(945.381.362)	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)
Total	3.992.095.572	3.289.434.145	(945.381.362)	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)
	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Book value		Historical cost	Book value	
b) Held to maturity investments						
b1) Short-term held to maturity investments	2.503.592.079.685	2.503.592.079.685		2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	
- Term deposits	2.503.592.079.685	2.503.592.079.685		2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	
b2) Long-term held to maturity investments	31.310.000.000	31.310.000.000		33.310.000.000	33.310.000.000	
- Bonds	31.310.000.000	31.310.000.000		33.310.000.000	33.310.000.000	
Total	2.534.902.079.685	2.534.902.079.685		2.092.714.951.031	2.092.714.951.031	
	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
c) Investments in equity of other entities	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
+ Dong Thap Football JSC (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Total	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)

(**) Because the shares of these companies have not been listed on stock markets, the fair value of such investment in these companies have not been evaluated for disclosure in the Note to the consolidated financial statements in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

03 . TRADE RECEIVABLES		30/06/2025	01/01/2025		
a) Short-term trade receivables		2.324.615.105.271	2.183.060.421.709		
Third parties					
+ Electricity Power Trading Company		212.229.955.730	72.027.201.569		
+ Export Clean Seafood JSC		113.694.701.000	6.543.338.851		
+ SATRA Thai Son JSC		6.974.620.468	6.974.620.468		
+ Global Investment and Verification One member Co.,ltd			72.755.719.817		
+ Asia Fish Oil Corporation		399.724.221.977	389.580.419.426		
+ Others		1.591.991.606.096	1.635.179.121.578		
Related parties					
b) Long-term trade receivables					
Total		2.324.615.105.271	2.183.060.421.709		
04 . OTHER RECEIVABLES		30/06/2025	01/01/2025		
		Value	Provision	Value	Provision
a) Other short-term receivables		346.234.792.010	(528.000.000)	320.946.430.834	(528.000.000)
Advances		248.696.043.256		239.281.294.870	
- Bui Thi Ngoc Linh		26.123.888.000		28.753.397.000	
- Le Van Ba		19.511.827.000		19.511.827.000	
- Other employees		203.060.328.256		191.016.070.870	
Other receivables		93.708.048.754	(528.000.000)	77.834.435.964	(528.000.000)
- Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade		914.062.096		1.952.194.769	
- Tax Department of Dong Thap province - tax refund		26.591.565.492		16.565.382.177	
- Huynh Phu Cuong		24.044.170.000		26.514.170.000	
- Other receivables		42.158.251.166	(528.000.000)	32.802.689.018	(528.000.000)
Deposits		3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Other long-term receivables		31.882.438.763		32.862.815.013	
Deposits		31.882.438.763		32.862.815.013	
Total		378.117.230.773	(528.000.000)	353.809.245.847	(528.000.000)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

05 . BAD DEBTS

1. Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Quang Huy BK Co. Ltd	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ SATRA Thai Son JSC	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Others	9.958.686.972		9.958.686.972	
Total	67.901.932.408		67.901.932.408	

2. Information about fines, deferred interest receivables, etc. arising from overdue debts which are not recorded to revenues: None

06 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	166.812.303.379		211.662.483.977	
- Tools and supplies	5.816.502.109		19.722.365.762	
- Work in progress	1.534.442.729.637		1.299.837.430.363	
- Finished goods	650.829.207.292		719.236.758.003	
- Goods	541.772.478.937		506.548.960.734	
- Consignments	9.627.335.978		7.259.853.616	
- Real estate goods	1.523.972.723.727		1.571.968.472.714	
Total	4.433.273.281.059		4.336.236.325.169	

07 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
a) Long-term work in progress		
b) Long-term construction in progress		
Purchase	15.663.543.143	33.144.179.058
- Cold storage 4	14.321.499.813	14.321.499.813
- Others	1.342.043.330	18.822.679.245

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

	30/06/2025	01/01/2025
b) Long-term construction in progress (continued)		
Capital investment	1.185.180.601.597	1.340.226.831.175
- Building HCM	49.137.782.570	49.137.782.570
- Cold storage 4	146.888.606.726	145.580.345.953
- Solar Project In Ea H'Leo District - Dak Lak	174.000.000	174.000.000
- Solar energy power plant - Tinh Bien (stage 2)	55.992.877.500	55.992.877.500
- Investment cost for construction of Tra Su An Giang Tourist Area	52.067.673.807	49.959.422.575
- Urban Binh Long - An Giang	401.317.925.000	401.317.925.000
- Tho Xuan Resort (Lamori) Thanh Hoa	98.630.529.541	429.680.781.098
- My Thoi land purchase project	180.000.353.703	172.128.860.429
- Fish breeding center	159.544.704.582	
- American seafood factory	15.536.316.822	
- Others	25.889.831.346	36.254.836.050
Total	1.200.844.144.740	1.373.371.010.233

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT*For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025***08 . INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS***Unit: VND*

Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Others	Total
I. Historical cost						
1. Opening balance	2.111.975.846.916	4.205.776.360.203	121.038.376.617	39.738.706.630	109.053.850.629	6.587.583.140.995
2. Increase	2.980.443.721	104.884.578.059	1.401.577.777			109.266.599.557
- Purchase in this period	74.000.000	662.364.273	1.401.577.777			2.137.942.050
- Finished construction investment	2.906.443.721	52.513.770.919				55.420.214.640
- Acquisition of fixed assets under financial lease		51.708.442.867				51.708.442.867
3. Decrease			964.172.727			964.172.727
- Liquidating, disposing			964.172.727			964.172.727
- Others decrease						
4. Closing balance	2.114.956.290.637	4.310.660.938.262	121.475.781.667	39.738.706.630	109.053.850.629	6.695.885.567.825
II. Accumulated depreciation						
1. Opening balance	519.011.462.440	1.288.379.523.460	78.341.879.720	21.174.070.630	30.254.179.406	1.937.161.115.656
2. Increase	49.716.259.613	118.673.010.720	3.265.654.415	1.458.320.925	2.128.634.104	175.241.879.777
- Depreciation for this period	49.716.259.613	100.074.916.262	3.265.654.415	1.458.320.925	2.128.634.104	156.643.785.319
- Acquisition of fixed assets under financial lease		18.598.094.458				18.598.094.458
- Other increases						
3. Decrease			964.172.727			964.172.727
- Liquidating, disposing			964.172.727			964.172.727
- Others decrease						
4. Closing balance	568.727.722.053	1.407.052.534.180	80.643.361.408	22.632.391.555	32.382.813.510	2.111.438.822.706
III. Net book value						
1. Opening balance	1.592.964.384.476	2.917.396.836.743	42.696.496.897	18.564.636.000	78.799.671.223	4.650.422.025.339
2. Closing balance	1.546.228.568.584	2.903.608.404.082	40.832.420.259	17.106.315.075	76.671.037.119	4.584.446.745.119

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

09 , INCREASE OR DECREASE IN FINANCIAL LEASE FIXED ASSETS				Unit: VND
Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Total
Historical cost				
Opening balance	11.070.071.709	403.652.894.371	16.442.057.444	431.165.023.524
Increase				
- Additions				
- Other increases				
Decrease		51.532.326.129		51.532.326.129
- Return of finance lease fixed assets		51.532.326.129		51.532.326.129
- Other decreases				
Closing balance	11.070.071.709	352.120.568.242	16.442.057.444	379.632.697.395
Accumulated depreciation				
Opening balance	7.562.732.001	104.340.458.243	8.625.132.197	120.528.322.441
Increase	1.296.468.348	16.946.594.986	1.243.155.114	19.486.218.448
- Depreciation	1.296.468.348	16.946.594.986	1.243.155.114	19.486.218.448
- Other increases				
Decrease		18.598.094.458		18.598.094.458
- Return of finance lease fixed assets		18.598.094.458		18.598.094.458
- Other decreases				
Closing balance	8.859.200.349	102.688.958.771	9.868.287.311	121.416.446.431
Net book value				
Opening balance	3.507.339.708	299.312.436.128	7.816.925.247	310.636.701.083
Closing balance	2.210.871.360	249.431.609.471	6.573.770.133	258.216.250.964

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

10 . INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Item	Land use rights	Computer software	Other assets	Total
I. Historical cost				
1. Opening balance	1,537,705,999.258	5,087,085.835	61,240.000	1,542,854,325.093
2. Increase	15,767.060	808,000.000	1,620,370.370	2,444,137.430
- Purchase in this year	15,767.060	808,000.000	1,620,370.370	2,444,137.430
- Other increases				
3. Decrease				
- Disposals				
- Other decreases				
4. Closing balance	1,537,721,766.318	5,895,085.835	1,681,610.370	1,545,298,462.523
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	144,220,860.502	1,470,384.218	61,240.000	145,752,484.720
2. Increase	10,722,445.722	409,099.411	81,018.516	11,212,563.649
- Depreciation	10,722,445.722	409,099.411	81,018.516	11,212,563.649
- Other increases				
3. Decrease				
- Disposals				
4. Closing balance	154,943,306.224	1,879,483.629	142,258.516	156,965,048.369
III. Net book value				
1. Opening balance	1,393,485,138.756	3,616,701.617		1,397,101,840.373
2. Closing balance	1,382,778,460.094	4,015,602.206	1,539,351.854	1,388,333,414.154

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

11 . INCREASE OR DECREASE IN INVESTMENT PROPERTIES

Item	01/01/2025	Increase	Decrease	30/06/2025
a) Investment properties for lease				
Historical cost	657.354.041.023	401.473.344.889	23.244.547.036	1.035.582.838.876
- Land use rights	224.870.340.218		6.772.665.855	218.097.674.363
- Housing	432.483.700.805	401.473.344.889	16.471.881.181	817.485.164.513
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation	148.748.852.747	8.678.788.252	3.742.866.867	153.684.774.132
- Land use rights	3.919.524.282	196.105.926		4.115.630.208
- Housing	144.829.328.465	8.482.682.326	3.742.866.867	149.569.143.924
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value	508.605.188.276			881.898.064.744
- Land use rights	220.950.815.936			213.982.044.155
- Housing	287.654.372.340			667.916.020.589
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

12 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term prepaid expenses	16.488.316.613	11.640.987.304
Dispatched tools and supplies	9.310.563.597	1.885.329.358
Others	7.177.753.016	9.755.657.946
b) Long-term prepaid expenses	649.860.566.451	643.968.340.031
Cost of land rent Sa Dec	47.558.331.013	47.049.616.091
Cost of land rent solar power plant Tinh Bien	451.431.244.577	456.745.764.905
Land rent for Sao Mai Binh Khanh market 5	3.557.071.798	3.602.789.236
Cost of forest land rental	27.690.139.412	28.338.497.228
Dispatched tools and supplies	23.649.692.024	13.046.307.908
Others	95.974.087.627	95.185.364.663
c) Deffered income tax assets		462.715.482
Deferred Enterprise Income Tax		462.715.482
d) Goodwill	307.541.464.537	338.770.266.367
Goodwill of buying subsidiaries (*)	307.541.464.537	338.770.266.367
Total	973.890.347.601	994.842.309.184

13 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term borrowings	5.981.294.219.335	6.692.847.697.361
b) Long-term borrowings	6.116.637.120.805	5.906.210.786.005
c) Bonds	967.098.023.115	964.854.706.521
d) Finance lease liabilities	76.646.657.196	111.983.336.304
	13.141.676.020.451	13.675.896.526.191

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

		Unit: VND	
		30/06/2025	01/01/2025
14 . TRADE PAYABLE		Value	Value
a) Short-term trade payables		619.205.105.451	464.666.728.448
Third parties			
+ Trading Import & Export Khai Anh -Binh Thuan Co.,ltd		31.969.334.400	
+ Truong Thang Co.,ltd		1.721.504.600	1.721.504.600
+ STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED		24.876.982.503	24.876.982.503
+ Trang An Corp		13.414.280.000	
+ Thai Thi Thu Hanh One member Co., LTD		10.464.868.200	2.753.488.700
+ Ocean Ship Logistic and Trading Company Limited		13.170.591.251	28.022.356.922
+ Clean Food Import - Export JSC		11.008.030.089	11.008.030.089
+ Chau Vinh Vien (land use right of Ca Mau city)		50.000.200	50.000.200
+ Nguyen Tan Dam (land use right of Ca Mau city)		75.198.170.000	75.198.170.000
+ Sinohydro		1.515.143.508	1.515.143.508
+ Others		435.816.200.700	319.521.051.926
Related parties			
b) Long-term trade payables			
Total		619.205.105.451	464.666.728.448
c) Overdue debts : None			
15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE		30/06/2025	01/01/2025
Value added tax		22.437.079.686	12.371.760.230
Corporate income tax		31.611.085.944	61.035.072.926
Personal income tax		3.848.666.800	4.008.345.078
Land & housing tax, land rental charges		47.554.891.860	70.146.178.000
Other taxes		2.540.937.192	174.768.000
Total		107.992.661.482	147.736.124.234

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

16 . ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term accrued expenses	59.273.420.982	64.583.859.792
Accruing into expenses incurred from provisional cost of goods sold	7.937.859.394	28.255.244.130
Others	51.335.561.588	36.328.615.662
b) Long-term accrued expenses		
Total	59.273.420.982	64.583.859.792

17 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term other payables	327.073.464.040	83.772.214.762
Surplus of assets awaiting resolution		
Trade union fund	1.997.805.537	1.896.380.920
Social insurance	840.058.140	149.691.151
Health insurance	392.016.808	232.358.491
Unemployment insurance	81.113.956	17.204.855
Short-term deposits	5.989.621.960	6.167.221.960
Dividends or profits payables	26.126.443.113	26.016.877.987
Others	291.646.404.526	49.292.479.398
+ Vo Duc Thao	3.020.481.660	3.022.942.659
+ Others	288.625.922.866	46.269.536.739
b) Long-term other payables	3.864.000.000	3.294.000.000
Long-term deposits	3.864.000.000	3.294.000.000
Others		
Total	330.937.464.040	87.066.214.762

18 . UNEARNED REVENUES

	30/06/2025	01/01/2025
a) Short-term unearned revenues	455.275.358	550.309.052
Unearned revenues	264.000.000	264.000.000
Revenues from traditional client programs		
Others	191.275.358	286.309.052
b) Short-term unearned revenues	15.832.940.985	15.580.430.129
Unearned revenues	584.575.530	284.694.842
Revenues from traditional client programs	15.248.365.455	15.248.365.455
Others		47.369.832
Total	16.288.216.343	16.130.739.181

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

19 . OWNER'S EQUITY

19 .1. Change in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Owners' other capital	Fund	Undistributed profit after tax	Non – controlling interest	Funding sources and other funds	Total
For the period ended as at 31 March 2024								
As of January 1, 2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Profit in the previous period					146.918.866.607	34.611.452.341		181.530.318.948
Other increases					13.149.678.885			13.149.678.885
Fund from profit				13.141.198.568	(16.540.858.993)	(1.032.723.279)		(4.432.383.704)
Divestment in Subsidiary						(2.047.448.153)		(2.047.448.153)
Contribute capital to establish a subsidiary (2)						8.330.000.000		8.330.000.000
Other decrease					(453.711.517)			(453.711.517)
As at June 30, 2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	173.143.395.242	1.455.148.929.566	2.631.715.816.310	10.263.385.100	8.022.358.627.194
For the period ended as at 31 March 2025								
As of January 1, 2025	3.701.782.500.000	45.104.200.000	600.488.655.480	173.143.395.242	897.775.219.344	2.659.177.473.120	10.263.385.100	8.087.734.828.286
Profit in the current period					31.329.069.081	45.893.380.746		77.222.449.827
Other increases							2.847.052.152	2.847.052.152
Fund from profit				750.925.067	(750.925.067)			
Contribute capital to establish a subsidiary						2.500.000.000		2.500.000.000
Dividends to Non-Controlling Shareholders of Subsidiaries						(8.160.236.000)		(8.160.236.000)
Other decrease					(95.600.608)			(95.600.608)
As at June 30, 2025	3.701.782.500.000	45.104.200.000	600.488.655.480	173.894.320.309	928.257.762.750	2.699.410.617.866	13.110.437.252	8.162.048.493.657

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

19 . 2. Details of contributed capital	30/06/2025	%	01/01/2025	%
Parent company				
Other entities	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%
Total	3.701.782.500.000	100,00%	3.701.782.500.000	100,00%

19 . 3. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	30/06/2025	01/01/2025
- Owner's invested capital		
+ At the beginning of year	3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
+ Increase in the year due to stock dividend		
+ Decrease in the year		
+ At end of year	3.701.782.500.000	3.701.782.500.000
- Dividends or distributed profits		

19 . 4. Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Number of shares authorised to be issued		
Number of shares sold out to the public	370.178.250	370.178.250
- Ordinary shares	370.178.250	370.178.250
- Preferred shares		
Number of repurchased shares		
- Ordinary shares		
- Preferred shares		
Number of shares outstanding	370.178.250	370.178.250
- Ordinary shares	370.178.250	370.178.250
- Preferred shares		
Par value of shares outstanding: 10,000 VND/ share		

19 . 5. Funds

	30/06/2025	01/01/2025
Investment and development fund	158.526.837.842	158.221.233.457
Enterprise reorganization assistance fund	6.433.150.924	6.210.490.583
Other funds	8.934.331.543	8.711.671.202

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

VI . NOTES TO CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

01 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Revenues from export of fish	1.489.789.915.058	1.358.556.276.214
Revenues from real estate	39.291.465.409	20.551.605.354
Revenues from services rendered	122.499.479.625	101.592.600.479
Revenues from trading	1.956.511.464.925	1.852.536.225.705
Revenue from sales of feed meal	2.055.783.759.750	2.183.960.017.200
Revenue from solar power	415.557.056.910	414.113.314.863
Other revenues	479.723.412	100.960.186
Total	6.079.912.865.089	5.931.411.000.001

02 . REVENUE DEDUCTIONS

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Trade discounts	8.528.211.891	2.788.030.542
Sales rebates	345.541.949	70.830.000
Sales returns	1.542.059.400	960.101.100
Total	10.415.813.240	3.818.961.642

03 . COST OF GOODS SOLD

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Cost of export fish	1.368.617.564.811	1.229.172.142.146
Costs of investment properties	20.850.198.985	7.007.710.891
Cost price of services rendered	92.808.064.783	75.240.526.345
Cost of trading	1.902.403.933.200	1.801.300.676.460
Cost price of sales of feed meal	1.860.709.387.754	1.988.561.910.314
Cost of solar power	114.743.216.138	109.389.401.983
Others	479.723.412	100.960.186
Total	5.360.612.089.083	5.210.466.207.430

04 . FINANCIAL INCOME

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Interest income	64.098.388.633	38.441.166.082
Dividends and profits are distributed	5.561.736.000	
Foreign exchange gains	28.098.677.531	18.193.256.444
Interests of sale under deferred payment or payment discounts	12.040.812.292	14.560.757.167
Others	636.350.223	7.520.286.068
Total	110.435.964.679	78.715.465.761

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

05 . FINANCIAL EXPENSE

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Interest expense	357.808.968.183	321.257.629.919
Payment discounts or interests of sale under deferred payment		73.653.000
Foreign exchange loss	83.543.311.994	23.287.997.525
Provisions for decline in value of trading securities and investment	190.759.659	264.461.651
Reversal of provision		(618.288.568)
Others	1.026.803.495	2.262.956.474
Total	442.569.843.331	346.528.410.001

06 . SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
06 . 1. Selling expenses		
Costs of tools, supplies	55.510.196	146.291.943
Labor costs and staff costs	8.325.386.894	5.883.658.406
Depreciation	92.618.542	236.727.790
External services	24.145.589.808	20.457.208.816
Transportation	42.807.096.868	49.476.781.257
Others	19.335.927.500	22.649.302.220
Total	94.762.129.808	98.849.970.432

06 . 2. General administration expenses

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Labor costs and staff costs	32.347.058.490	41.207.812.743
Costs of tools, supplies	29.611.547.156	2.946.883.805
Depreciation	6.848.100.263	6.979.727.411
Tax, duties, fees	49.654.753	813.904.525
External services	31.230.248.406	27.726.154.788
Others	57.396.764.884	47.239.902.229
Good will	16.680.244.812	16.680.244.813
Total	174.163.618.764	143.594.630.314

07 . OTHER INCOME

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Proceeds from disposals of tools, supplies, fixed assets	18.181.818	42.587.272
Income from property rental	1.538.313.081	1.577.800.726
Penalties		90.430.000
Others	2.742.684.725	8.645.720.261
Total	4.299.179.624	10.356.538.259

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

08 . OTHER EXPENSES

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Net book value of fixed assets and expenses incurred from transfer or		7.291.665
Property rental costs	2.308.100.198	2.392.948.685
Penalties	1.900.404.854	672.760.177
Others	7.098.518.423	4.856.928.228
Total	11.307.023.475	7.929.928.755

09 . CURRENT ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Tax expenses in respect of the current period taxable profit	30.858.162.835	23.601.053.758
Adjustment of tax expenses in the previous periods to the current period	(7.725.836.453)	2.603.657.452
Total	23.132.326.382	26.204.711.210

10 . DEFERRED ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
- Income from deferred corporate income tax expenses come from deductible temporary differences	462.715.482	1.559.865.289
Total	462.715.482	1.559.865.289

11 . BASIC EARNINGS PER SHARE

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	31.329.069.081	146.918.866.607
The number of common shares outstanding on average during the year	370.178.250	336.526.752
Basic earnings per share (*)	85	437

12 . DILUTED EARNINGS PER SHARE

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	31.329.069.081	146.918.866.607
Bonus and welfare funds deducted from profits after enterprise income tax		
Common shares expected to release	37.017.825	33.651.498
The number of common shares outstanding on average during the year	370.178.250	336.526.752
Diluted earnings per share (*)	77	397

(*) Adjust item of previous year accordingly to Circular no. 200/2014/TT-BTC dated December 20, 2014 issued by Ministry of Finance.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

For the second quarter of 2025 ending June 30, 2025

Unit: VND

VII . OTHER INFORMATION

01. Relevant entity information

Related party	Relationship
1. Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	Subsidiary
2. Dong Thap Tourist JSC	Subsidiary
3. Nhut Hong JSC	Subsidiary
4. MAIKI JAPAN ECOLOGY CO.,LTD	Subsidiary
5. Sao Mai Solar Co.,Ltd	Subsidiary
6. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	Subsidiary
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	Subsidiary
8. An Giang Tourimex JSC	Subsidiary
9. Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	Subsidiary
10. Sao Mai Wind Power JSC	Subsidiary
11. Travel Investment & Seafood Development Corporation	Subsidiary
12. Vinh An Investment Company Dak Nong	Subsidiary

02. Comparative figures

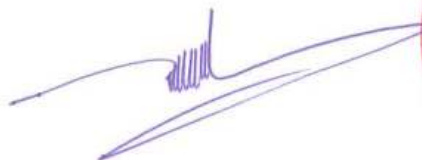
Comparative figures are figures on the 2023 consolidated financial statements ending December 31, 2024 that have been audited and the consolidated financial statements for the first 6 months of 2024 ending June 30, 2024.

Prepared by



TRAN BAO DONG

Chief Accountant



NGO THI TO NGAN

Long Xuyen, July 29, 2025
On behalf of the Board of Management
Executive Vice President



LE THI PHUONG

SAO MAI GROUP CORPORATION


 SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

An Giang, July 29, 2025

No: 07.29./2025/ASM-PKT
 (V/v: Explanation of Consolidated
 financial statements for the second
 quarter of 2025)

To: - The State Securities Commission of Vietnam
 - Ho Chi Minh City Stock Exchange

Sao Mai Group Corporation (Stock Symbol: ASM) hereby explains the fluctuations in business performance reflected in the consolidated financial statements for the second quarter of 2025 as follows:

Explanation of the difference in business results between the consolidated financial statements for the second quarter of 2025 and consolidated financial statements for the second quarter of 2024:

Unite: VND

Item	Consolidated financial statements for the second quarter of 2025	Consolidated financial statements for the second quarter of 2024	Difference	Rate of increase/Decrease (%)
Profits after enterprise income tax	39.319.948.756	104.569.026.691	(37.652.552.200)	(64.40%)

Primary reasons for the differences:

- Enterprise administrative expense increased by 24,35% equivalent to VND 17,409,834,061 due to operating costs to put Lamori resort into use and some other management costs not capitalized into projects.
- Financial expense increased by 37,28% equivalent to VND 72,723,620,567 due to loan interest and exchange rate differences.

This concludes the Sao Mai Group Corporation's explanation of the consolidated financial statements for the second quarter of 2025.

Sincerely,

Recipients:

- As above
- Archive: Clerical Department.

EXECUTIVE VICE PRESIDENT



LE THI PHUONG

